

Số: 5~~36~~ /QĐ-UBND

Vinh Thuận, ngày 27 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15, ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng: số 47/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng: số 2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã: số 16/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 xã Vinh Thuận sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 23/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

(Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: Trên cổng thông tin điện tử của xã.



Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

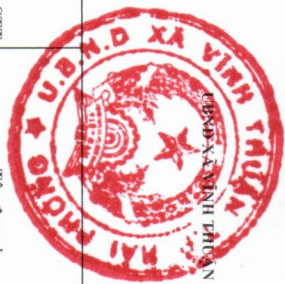
- CT, các PCT UBND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh Phú Hiếu





CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Biểu mẫu số 54

STT		Tên đơn vị		Dự toán (1)										Quyết toán								So sánh (%)		
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ tài trợ chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)						
1	2	3	4									5	6	7					8	9	10	11	12	13
TỔNG SỐ				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15						
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC					198.011.864.143	187.669.539.943	-	180.977.651.443	-	-	-	-	-	-	-	-	91,40%						
1	Văn phòng HĐND và UBND xã					25.256.900.480	22.632.094.166		22.632.094.166									89,61%						
2	Phòng Văn hoá - Xã hội					44.037.387.000	42.254.823.897		42.254.823.897									95,95%						
3	Phòng Kinh tế					28.731.544.486	23.855.231.486		23.855.231.486									83,03%						
4	Ủy ban MTTQ VN xã					4.424.282.600	4.421.192.000		4.421.192.000									99,93%						
5	Trung tâm phục vụ HCC					631.917.680	631.917.680		631.917.680									100,00%						
6	Văn phòng Đảng uỷ					3.337.482.453	3.337.482.453		3.337.482.453									100,00%						
7	Trường Mầm non Dũng Tiến					7.781.462.000	7.781.033.391		7.781.033.391									99,99%						
8	Trường Mầm non Giang Biên					8.714.470.000	8.714.470.000		8.714.470.000									100,00%						
9	Trường Mầm non Vĩnh An					8.196.347.000	7.623.235.370		7.623.235.370									93,01%						
10	Trường Tiểu học Dũng Tiến					9.679.099.944	9.679.099.944		9.679.099.944									100,00%						
11	Trường Tiểu học Giang Biên					11.123.607.000	11.123.607.000		11.123.607.000									100,00%						
12	Trường Tiểu học Vĩnh An					8.740.808.000	8.740.808.000		8.740.808.000									100,00%						
13	Trường THCS Dũng Tiến					8.950.322.000	8.514.412.000		8.514.412.000									95,13%						
14	Trường THCS Giang Biên					8.184.016.000	8.184.016.000		8.184.016.000									100,00%						
15	Trường THCS Vĩnh An - Tân Liên					13.530.329.000	13.484.228.056		13.484.228.056									99,66%						
16	Bảo hiểm xã hội cơ sở Vĩnh Bảo					6.691.888.500	6.691.888.500		6.691.888.500									100,00%						

- Chú thích:**
- (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phân quyết toán chi ngân sách địa phương.
 - (2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
 - (3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thuận)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	157.284.000.000	197.862.588.262	125,80%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.590.000.000	2.062.016.879	129,69%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	155.694.000.000	195.800.571.383	125,76%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	145.303.000.000	145.303.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	10.391.000.000	48.269.363.607	464,53%
3	Thu kết dư		398.006.329	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.830.201.447	
II	Chi ngân sách	157.284.000.000	194.088.557.613	123,40%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	157.284.000.000	188.090.989.280	119,59%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		5.997.568.333	
III	Kết dư		3.774.030.649	

Phạm

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Vinh Thuận)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	157.339.000.000	157.284.000.000	269.563.783.840	197.862.588.262	171,3%	125,8%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.645.000.000	1.590.000.000	73.363.080.457	2.062.016.879	4459,8%	129,7%
I	Thu nội địa	1.645.000.000	1.590.000.000	73.363.080.457	2.062.016.879	4459,8%	129,7%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)			2.944.444			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)			96.476.658			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)			6.657.490.841	219.675.102		
4,1	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	-	-	5.189.018.133	219.675.102		
4,2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.461.787.328			
4,3	Thuế tài nguyên (Chi tiết theo sắc thuế)			6.685.380			
5	Thuế thu nhập cá nhân			662.074.439			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	280.000.000	280.000.000	5.303.781.346	371.181.565	1894,2%	132,6%
8	Thu phí, lệ phí	186.000.000	186.000.000	356.192.700	228.908.700	191,5%	123,1%
-	Phí và lệ phí trung ương			94.284.000			
-	Phí và lệ phí huyện			30.800.000	30.800.000		
-	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu	186.000.000	186.000.000	231.108.700	198.108.700	106,5%	106,5%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	144.000.000	144.000.000	129.515.787	122.476.787	89,9%	85,1%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			23.354.392			
12	Thu tiền sử dụng đất			26.329.794.000			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	55.000.000		32.814.263.102	132.581.977		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	980.000.000	980.000.000	987.192.748	987.192.748	100,7%	100,7%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	155.694.000.000	155.694.000.000	193.972.495.607	193.572.363.607	124,6%	124,3%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	155.694.000.000	155.694.000.000	193.572.363.607	193.572.363.607	124,3%	124,3%
1	Bổ sung cân đối	145.303.000.000	145.303.000.000	145.303.000.000	145.303.000.000	100,0%	100,0%
2	Bổ sung có mục tiêu	10.391.000.000	10.391.000.000	48.269.363.607	48.269.363.607	464,5%	464,5%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			400.132.000			
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			398.006.329	398.006.329		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.830.201.447	1.830.201.447		



CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Vinh Thuận)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	154.200.000.000	194.088.557.613	39.888.557.613	125,87%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC (I+II)	154.200.000.000	194.088.557.613	39.888.557.613	125,87%
I	Chi đầu tư phát triển		21.317.337	21.317.337	
1	Chi đầu tư cho các dự án			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		21.317.337	21.317.337	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế			-	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	154.200.000.000	187.669.539.943	33.469.539.943	121,71%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	76.399.285.000	85.013.185.761	8.613.900.761	111,27%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		-	
-	Chi quốc phòng	829.863.000	803.570.092	(26.292.908)	96,83%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.039.632.000	2.463.619.988	(576.012.012)	81,05%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.162.181.000	6.985.653.500	1.823.472.500	135,32%
-	Chi văn hóa thông tin	582.200.000	877.651.428	295.451.428	150,75%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	119.100.000	113.065.778	(6.034.222)	94,93%
-	Chi thể dục thể thao	134.100.000	127.120.000	(6.980.000)	94,79%
-	Chi bảo vệ môi trường	1.152.162.000	1.189.162.380	37.000.380	103,21%
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.785.661.000	7.476.218.200	2.690.557.200	156,22%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.325.438.000	26.525.871.838	2.200.433.838	109,05%
-	Chi bảo đảm xã hội	37.398.253.000	55.793.088.778	18.394.835.778	149,19%
-	Chi thường xuyên khác	272.125.000	301.332.200	29.207.200	110,73%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-		-	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên (TKC 173)		400.132.000	400.132.000	
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.997.568.333	5.997.568.333	



UBND XÃ VĨNH THUẬN

Biểu mẫu số 51

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thuận)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	157.284.000.000	193.882.127.613	123,27%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	157.284.000.000	187.442.527.280	119,17%
I	Chi đầu tư phát triển	-	21.317.337	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	21.317.337	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	154.200.000.000	184.596.289.943	
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	76.399.000.000	85.013.185.761	111,28%
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
V	Dự phòng ngân sách	3.084.000.000	2.824.920.000	91,60%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	41.900.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		41.900.000	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (TKC 173)		400.132.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.997.568.333	

phg